

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THẮNG ĐIỀN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ THƯỜNG KIỆT**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2024-2025**

II. TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
I	Giáo viên	27			25	02			06	19					
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
	1 - Ngữ Văn	04			04				01	03		04			
	2 - Lịch sử-địa lý	03			02	01			01	01		02	01		
	3														
4	- Toán học	04		01	03					04		04			
5	- Khoa học tự nhiên	05			05					05		05			
6															
7															
8	- GD công dân	01			01					01					
9	- Kỹ thuật CN	01			01				01			01			
10	- Tiếng Anh	04			04				01	03		04			
11	- Thể dục	02			01	01							01		
12	- Âm nhạc	01			01										
13	- Mỹ thuật	01			01				01						
14	- Công nghệ nữ công														
15	- Tin học	01			01					01		01			
II Cán bộ quản lý															
1	Hiệu trưởng	01			01					01		01			

[illegible]

III. TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	16	
II	Loại phòng học	13	
1	Phòng học kiên cố	03	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	03	
5	Số phòng học bộ môn	01	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01 lớp/Phòng	
7	Bình quân lớp/phòng học	38,5 hs/lớp	
8	Bình quân học sinh/lớp		
III	Số điểm trường		
V	Tổng số diện tích đất (m ²)	8885	16,0

V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)	3300	6,0
VI			
	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m^2)	832	1.5
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	320	0.7
3	Diện tích thư viện (m^2)	256	0.48
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	150	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)	64	0.14
VII			
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	50 bộ	12,5 bộ
1.2	Khối lớp 7	65 bộ	16,25 bộ
1.3	Khối lớp 8	62bộ	18 bộ
1.4	Khối lớp 9	55bộ	18,3 bộ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	27 bộ	6,75 bộ
2.2	Khối lớp 7	10 bộ	2,5 bộ
2.3	Khối lớp 8	14 bộ	3,5 bộ
2.4	Khối lớp 9	24 bộ	6 bộ
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII			
	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX			
	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	15	
2	Cát xét	03	
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Bảng tương tác	01	

Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
IX		
1	Ti vi	15
2	Cát xét	03
3	Đầu Video/dầu đĩa	00
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01
5	Bảng tương tác	01

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
		Chung		Chung		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*						
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	02		02			

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo việc ban hành điều lệ trường Trung học cơ sở, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. VỀ CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1.Kết quả kiểm định chất lượng:

- Trường THCS Lý Thường Kiệt Đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức 2 (năm 2024)

2. Nội dung kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục

TT	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả cần đạt (so với hiện trạng)	Công việc/giải pháp cần thực hiện	Chủ trì và phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Dự kiến kinh phí	Điều kiện hỗ trợ khác	Ghi chú
MỨC 1, 2, 3								
	Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường							
	Tiêu chí 1.1	Mức 3	Tốt					
	Tiêu chí 1.2	Mức 2	Tốt					

Tiêu chí 1.3	Mức 2	Việc sinh hoạt của các đoàn thể tổ chức bạch quá trình sinh có khi chưa tách hoạt của các đoàn bạch nội dung sinh thể. hoạt chính trị của Chi bộ, Công đoàn với nội dung của nhà trường;	Chú trọng tách	Hàng tháng	Không	Các tổ chức đoàn thể.
	Mức 3	Tốt				
Tiêu chí 1.4	Mức 3	Số lượng học sinh trên lớp qua cao (Năm học 2023-2024: Lớp 9/1: 47 học sinh, Lớp 9/2: 47 học sinh, Lớp 9/3: 46 học sinh) ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy học, hiệu quả, chất lượng dạy học, đặc biệt là đối với việc tổ chức dạy học Chương trình GDPT 2018.	Hoàn thành năm học 2023-2024	Tháng 5 năm 2024	Không	Chú ý khi sắp xếp số lượng hs hằng năm đảm bảo không quá 40hs/lớp.
Tiêu chí 1.5	Mức 2					
Tiêu chí 1.6	Mức 3	Tốt				
Tiêu chí 1.7	Mức 2	Tốt				
Tiêu chí 1.8	Mức 2	Tốt				
Tiêu chí 1.9	Mức 2	Tốt				

	Tiêu chí 1.10	Mức 2	Tốt					
2	Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên							
	Tiêu chí 2.1	Mức 3	Tốt					
	Tiêu chí 2.2	Mức 3	Tốt					
	Tiêu chí 2.3	Mức 3	Tốt					
	Tiêu chí 2.4	Mức 3	Tốt					
3	Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học							
	Tiêu chí 3.1	Mức 3	Tốt					
	Tiêu chí 3.2	Mức 2	Chưa bố trí phòng bộ môn Tiếng Anh, Khoa học xã hội. Một số thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học tại các phòng học bộ môn đã cũ, hỏng, hiệu quả sử dụng không cao.	Xin kinh phí để xây dựng	2028	7 tỷ	Xây dãy tầng lầu	
	Tiêu chí 3.3	Mức 3	Tốt					
	Tiêu chí 3.4	Mức 2	Tốt					
	Tiêu chí 3.5	Mức 3	Tốt					

	Tiêu chí 3.6	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội								
	Tiêu chí 4.1	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chí 4.2	Mức 3	Tốt						
4	Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục								
	Tiêu chí 5.1	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chí 5.2	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chí 5.3	Mức 2	Tốt						
	Tiêu chí 5.4	Mức 2	Tốt						
	Tiêu chí 5.5	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chí 5.6	Mức 3	Tốt						
	MỨC 4: không có								
	Tiêu chí 1								
	Tiêu chí 3								

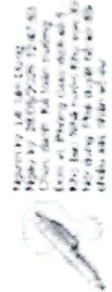
3. KẾT QUẢ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	578	163	157	149	108
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	575	100	99,37	100	98,15
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3		0,63		1,85
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chưa đạt ⁹ (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	578	163	157	149	108
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	237	49,08	36,08	46,98	27,78
2	Khá ⁹ (tỷ lệ so với tổng số)	184	27,61	34,81	29,53	37,04
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	157	23,31	29,11	23,49	35,18
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	578	163	157	149	108
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	578	163	157	149	108
a	Học sinh Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	237	49,08	36,08	46,98	27,78

b	Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)	184	27,61	34,81	29,53	37,04
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	0				
03	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	đến 4/đi 2				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	12				12
2	Cấp tỉnh/thành phố	2				2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	108				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	108				108
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	30				27,78
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	40				37,04
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	38				35,18
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	578	87/76	79/79	64/85	64/44

4. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (file đính kèm)

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường THCS Lý Thường Kiệt
Mã DVCNN: 1067776
Mã cấp NS: 3



Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐÓI CHIỀU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

Mã nguồn ngân sách NSNN kinh tế	Mã ngành CTMT, DA	Mã năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chỉ		DT giữ lại	DT còn lại
				Trong kỳ	Lấy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	168.834.000	168.834.000	168.834.000	34.972.000	34.972.000	0	0	0	133.862.000
13	073	00000	0	7.157.745.000	7.157.745.000	7.157.745.000	3.787.031.548	3.787.031.548	0	0	0	3.371.353.452
18	073	00000	0	361.973.000	361.973.000	361.973.000	0	0	0	0	0	361.973.000
Tổng:				8.049.194.000	8.049.194.000	8.049.194.000	3.822.003.548	3.822.003.548	0	0	0	4.227.190.452
Phân KBNN ghi:												

Ghi chú: KBNN chủ ghi vào "Phân KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kế toán
Ngày 28 tháng 6 năm 2025
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Lê Hương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 6 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Lê Hương

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 6 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường THCS Lý Thường Kiệt

Mã DVQHNS: 1067776

Địa chỉ: Thôn Tư Ngạc, Xã Bình Tú, Huyện Thăng Bình, Quảng Nam

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1067776.00000				
Số dư đầu kỳ	1.450.000			
Phát sinh tăng trong kỳ	200.000			
Phát sinh giảm trong kỳ	1.650.000			
Số dư cuối kỳ	0			
Tài khoản: 3717.4.1067776.00000				
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	0			
Tài khoản: 3716.3.1067776.00000				
Số dư đầu kỳ	3.964.000			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	3.964.000			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hương

Người ký: Lê Tân Dũng
Ngày ký: 27/06/2025 13:50:30
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Quản lý Tài chính
Khu vực: Nhà nước, Khu vực 01

Lê Tân Dũng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Tân Dũng
Ngày ký: 27/06/2025 13:50:30
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Quản lý Tài chính
Khu vực: Nhà nước, Khu vực 01

Trần Thị Lâm

Người ký: Trần Thị Lâm
Ngày ký: 27/06/2025 13:50:30
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Quản lý Tài chính
Khu vực: Nhà nước, Khu vực 01

Trần Đình Quý

5. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

5.1. Về công tác Bồi dưỡng học sinh Giỏi năm học 2024-2025.

5.1.1. Các môn tổ chức bồi dưỡng:

* Bảng phân công giáo viên tham gia bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 9:

- Đối với các môn: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHTN, LS-ĐL, Tin học:

+ Ngay đầu học kỳ I năm học 2024-2025 đến khi dự thi cấp huyện.

+ Thời lượng: ít nhất 2 buổi/tuần/môn theo Thời khóa biểu phân công. Ngoài ra, giáo viên có thể sắp xếp thời gian để tăng cường thêm số buổi bồi dưỡng:

TT	Môn	Khối lớp	Giáo viên phụ trách	Ghi chú
1	Toán	9	Võ Duy Thắng	
2	Ngữ Văn	9	Nguyễn Thị Loan	
3	KHTN	9	Đinh Hữu Phúc Vương Thị Hồng Phượng Lê Thị Nhạn.	
4	Tiếng Anh	9	Hồ Thị Huỳnh Trang	
5	LS-ĐL	9	Nguyễn Văn Toàn	
6	Tin học	9	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	

* Bảng phân công giáo viên tham gia bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 8:

- Các môn Toán, Ngữ Văn, KHTN, Tiếng Anh, LS-ĐL, Tin học.

- Ngay đầu học kỳ II, năm học 2024-2025 đến khi kết thúc năm học (17 tuần).

- Thời lượng: ít nhất 2 buổi/tuần/môn theo Thời khóa biểu phân công. Ngoài ra, giáo viên có thể sắp xếp thời gian để tăng cường thêm số buổi bồi dưỡng.

TT	Môn	Khối lớp	Giáo viên phụ trách	Ghi chú
1	Toán	9	Võ Duy Thắng	
2	Ngữ Văn	9	Nguyễn Thị Loan	
3	KHTN	9	Đinh Hữu Phúc Vương Thị Hồng Phượng Lê Thị Nhạn.	
4	Tiếng Anh	9	Hồ Thị Huỳnh Trang	
5	LS-ĐL	9	Nguyễn Văn Toàn	
6	Tin học	9	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	

5.1.2. Thời gian thực hiện:

Bồi dưỡng dự thi HSG cấp huyện 05/9/2024.

5.1.3. Bồi dưỡng dự thi HSG cấp tỉnh: huyện tổ chức bồi dưỡng.

5.1.4. Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm học 2024-2025:

Thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường số 34/KH-LTK ngày 18/9/2024 của Hội đồng giáo dục nhà trường một số hoạt động trọng tâm:

Thực hiện chủ đề năm học 2024-2025 “*Đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng, đoàn kết kỷ cương*”, với các nhiệm vụ trọng tâm:

- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (CT GDPT 2018) đối với tất cả các khối lớp, trong đó tập trung chuẩn bị tốt các điều kiện triển khai CT GDPT 2018 đối với lớp 9 bảo đảm hoàn thành chương trình năm học và nâng cao chất lượng giáo dục trung học cơ sở. Chuẩn bị tổ chức đánh giá tổng kết việc triển khai thực hiện CT GDPT 2018 giai đoạn 2020-2025.

- Thực hiện hiệu quả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; đa dạng hóa hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp phát triển các kỹ năng cho học sinh; thúc đẩy và nâng cao chất lượng giáo dục STEM, giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học phổ thông.

- Chú trọng thực hiện công tác phát triển mạng lưới trường, lớp; tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học bảo đảm yêu cầu triển khai CT GDPT 2018; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Tập trung phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm chất lượng thực hiện CTGDPT 2018; chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên.

- Thực hiện hiệu quả việc quản lý giáo dục, quản trị trường học; bảo đảm dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả trong các cơ sở giáo dục; tổ chức tốt các phong trào thi đua. Tăng cường công tác tư vấn, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra theo thẩm quyền.

- Triển khai thực hiện hiệu quả, thiết thực chuyển đổi số trong dạy học và quản lý giáo dục; tập trung thực hiện chuyển đổi số trong quản lý kết quả học tập và rèn luyện của học sinh.

Đối với học sinh

- Duy trì sĩ số học sinh trên 99,5%, Không có học sinh bỏ học.

- Xếp loại Học tập: Tốt 35%; Khá 40%; Đạt: 25%; Chưa đạt: 0%; Không có học sinh lưu ban.

- Xếp loại Rèn luyện: Tốt 99,5%; Khá: 0,5%; Đạt: 0%; Chưa đạt: 0%

- Học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện đạt 12 giải cá nhân. Toàn đoàn xếp vị thứ 7; Học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh đạt 02 giải cá nhân.

- Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng, Sản phẩm STEM, cấp huyện đạt 01 giải ba, cấp tỉnh đạt 01 giải khuyến khích.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%; 100% học sinh lớp 9 được tư vấn giáo dục hướng nghiệp; tỷ lệ học sinh sau tốt nghiệp THCS thi đỗ vào trường THPT đạt tỷ lệ trên 88%; có ít nhất 10% học sinh lớp 9 sau tốt nghiệp THCS tham gia học các trường đào tạo nghề.

- Chỉ tiêu chất lượng bộ môn: Từ Đạt trở lên các môn: Ngữ văn: 97%; Toán: 93%; Tiếng Anh: 95%; Khoa học tự nhiên: 96%; Lịch Sử và Địa lý: 98%; Giáo dục Công dân: 100%; Tin: 98%; Công nghệ: 100%; Giáo dục thể chất (Thể dục), Nghệ thuật (Nhạc, Mỹ thuật), GDĐP, HĐTN-HN: 100% đạt yêu cầu.

Đối với giáo viên

- Chỉ tiêu đăng ký đầu năm của cá nhân Cán bộ, giáo viên, nhân viên:

+ Lao động tiên tiến: 33.

+ Chiến sĩ thi đua cơ sở: 06

+ Giấy khen UBND xã: 02

+ SK cấp huyện: 05.

+ 100% giáo viên có đảm bảo, đầy đủ hồ sơ theo quy định.

+ 100% giáo viên biết sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong dạy học.

+ 100% giáo viên được kiểm tra đánh giá về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực hoạt động sư phạm và được xếp loại khá, tốt;

+ 100% Cán bộ giáo viên được đánh giá đạt chuẩn nghề nghiệp từ mức khá trở lên.

+ Có 21 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp trường.

+ Lớp xuất sắc 05/15.

Đối với tổ chuyên môn

- Xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học phù hợp với chương trình giáo dục.

- Tăng cường sự hợp tác giữa các giáo viên trong tổ để nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, chia sẻ kinh nghiệm và các phương pháp giáo dục hiệu quả.

- Tổ chức tốt dạy học theo hướng nghiên cứu bài học.

- Báo cáo chuyên đề, hội giảng, báo cáo ngoại khóa, thanh tra... thực hiện đảm bảo theo kế hoạch đầu năm.

Đối với tổ văn phòng

- Đảm bảo các công tác hành chính, văn thư được thực hiện đúng quy trình và kịp thời hỗ trợ các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Phối hợp chặt chẽ với các bộ phận khác để đảm bảo mọi hoạt động của nhà trường diễn ra suôn sẻ và hiệu quả.

Đối với đoàn thể và tổ chức khác

- Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Liên đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh: Xuất sắc cấp huyện.

Đối với tập thể nhà trường

- Tập thể lao động tiên tiến.
- Duy trì, phấn đấu xây dựng trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.
- Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt mức độ III.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường THCS Lý Thường Kiệt, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGVNV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026./.

Nơi nhận:

- Bảng tin thông báo nhà trường;
- Đăng trên trang Web đơn vị;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Đăng Quý